Số: 336/BC-UBND
Thời gian ký: 2026-08-12T16:18:40+07:00

UBND XÃ ĐẠI LỘC Biểu số 75

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH (3 THÁNG NĂM 2026)

Căn cứ Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành của một số điều của Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

UBND xã Đại Lộc công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 3 tháng năm 2026, cụ thể như sau:

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2026	Ước thực hiện 3 tháng năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý I so với cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5	6
A	**Dự toán thu ngân sách**	**420.440**	**184.283**	**43,83**	
I	**Các khoản thu nội địa**	**101.412**	**38.758**	**38,22**	
*	**Các khoản thu 100%**	**31.699**	**5.251**	**16,56**	
1	- Phí, lệ phí (Bao gồm cả lệ phí môn bài)	3.190	170	5,33	
2	- Thu đất 5% và hoa lợi công sản	800	51	6,38	
3	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.140	439	20,51	
4	- Lệ phí trước bạ	24.720	4.351	17,60	
5	- Thu tiền thuế tài nguyên	190	123	64,74	
6	- Thu tiền khai thác khoáng sản		0,707		
7	- Thu huy động đóng góp				
8	- Thu khác:	659	116	17,60	
*	**Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ**	**69.713**	**33.507**	**48,06**	
	- Thuế thu nhập cá nhân	13.778	10.154	73,70	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.277	13.710	75,01	
	- Thuế GTGT từ các hộ cá nhân, hộ SXKD	30.511	6.757	22,15	
	-Thu tiền SD đất	6.608	2.880	43,58	
	- Thu tiền thuế tiêu thụ đặc biệt	108	6	5,56	
	-Thu tiền thuê đất	431		-	
II	**Thu chuyển nguồn**				
III	**Thu kết dư ngân sách năm trước**				
IV	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**319.028**	**145.525**	**45,62**	
	- Thu trợ cấp cân đối thường xuyên	219.195	54.798	25	
	- Thu trợ cấp mục tiêu theo KH	99.833	90.727	90,88	
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**420.440**	**72.408**	**17,22**	
I	**Chi đầu tư**	**35.371**	**3.917**	**11,07**	
II	**Chi thường xuyên**	**385.069**	**68.491**	**17,79**	
1	Chi giáo dục	155.848	32.471	20,84	
2	Chi khoa học công nghệ	2.000			
3	Chi quốc phòng	4.653	1.101	23,66	
4	Chi an ninh và trật tự an toàn XH	4.524	641	14,16	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	19.160	560	2,92	
6	Chi văn hóa thông tin	1.682	230	13,67	
7	Chi phát thanh truyền hình	1.320	-	0,00	
8	Chi thể dục thể thao	638	50	7,84	
9	Chi bảo vệ môi trường	5.644		0,00	

10	Chi các hoạt động kinh tế	36.948	822	2,22	
11	Chi hoạt động quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	46.507	9.498	20,42	
12	Chi đảm bảo xã hội	95.612	23.032	24,09	
13	Chi khác	4.121	87	2,10	
14	Chi dự phòng ngân sách	6.412			

tienlp - 21/10/2026 10:12:57 - tienlp - tienlp - tienlp